KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (POW)

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP

Ngày 31/12/2024	12,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.4%	**-5.9%**	**-**

DT thuần *2024*
30,306 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 1,977| 7.0%

LN thuần *2024*
883 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼407| -31.6%

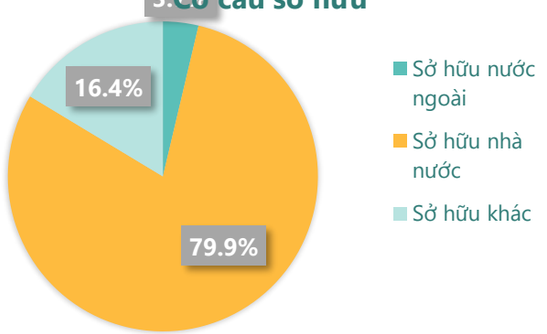
LN sau thuế *2024*
1,211 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼72.0| -5.6%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
5.8%
YoY: +/-▼ 1.3%

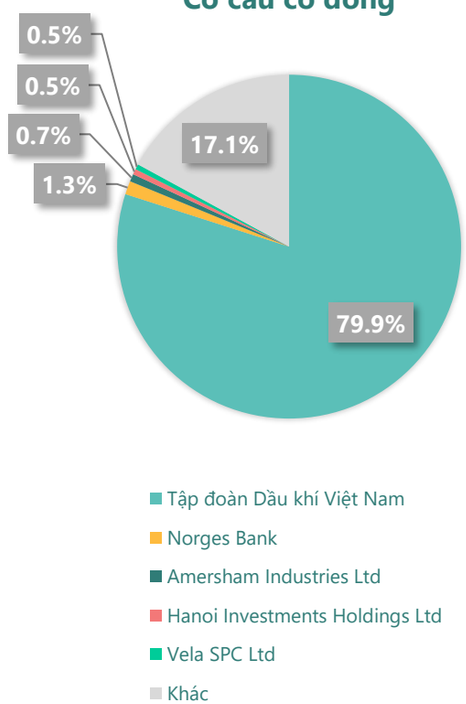
ROE *2024*
3.2%
YoY: +/-▲ 0.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,450 - 15,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	28,102
Số lượng CPLH (CP)	2,341,871,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,085,440
Sở hữu nước ngoài	3.7%
Beta	1.52
EPS	535
P/E	22.4

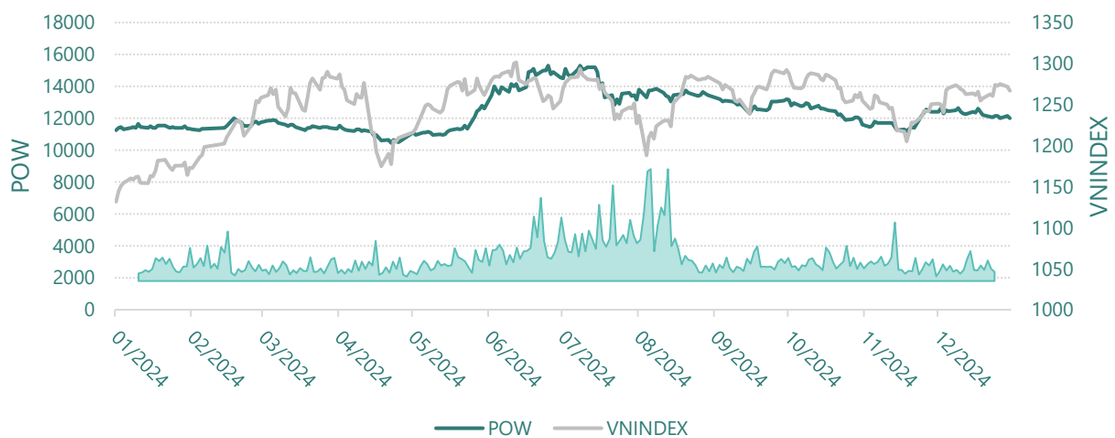
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



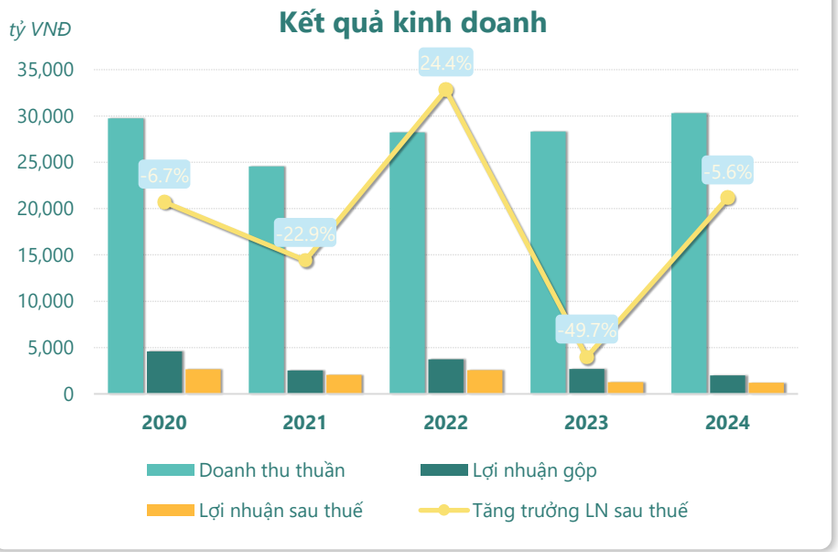
Lịch sử giá

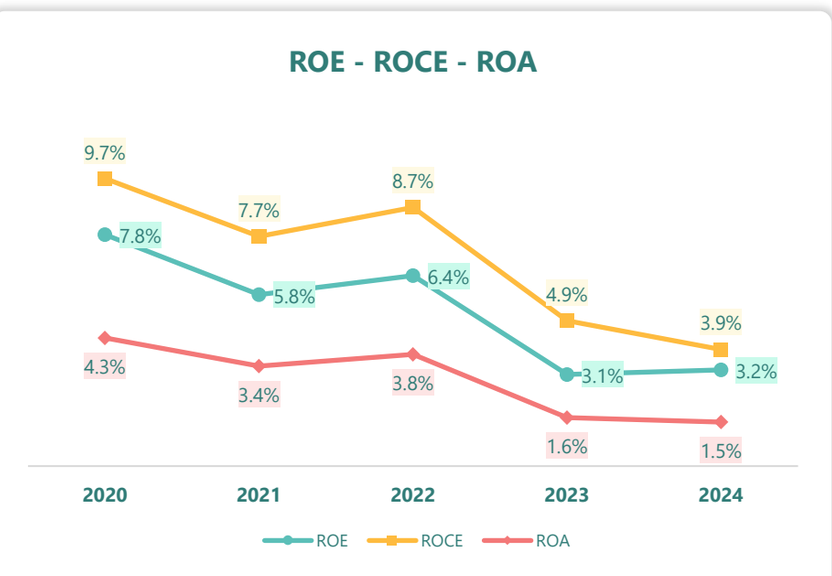


Kết quả kinh doanh **POW** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **30,306** tỷ đồng **tăng 6.98%**, lợi nhuận sau thuế đạt **1,211** tỷ đồng **giảm 5.58%**.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **3.23%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

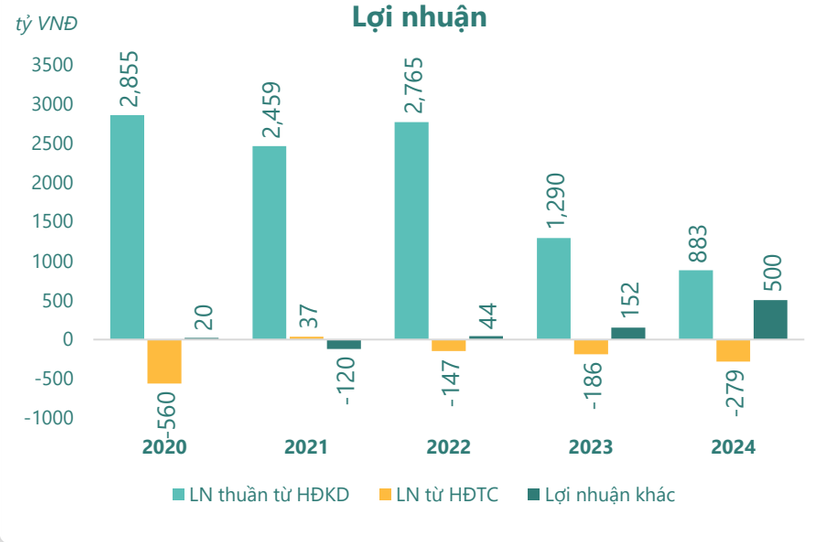


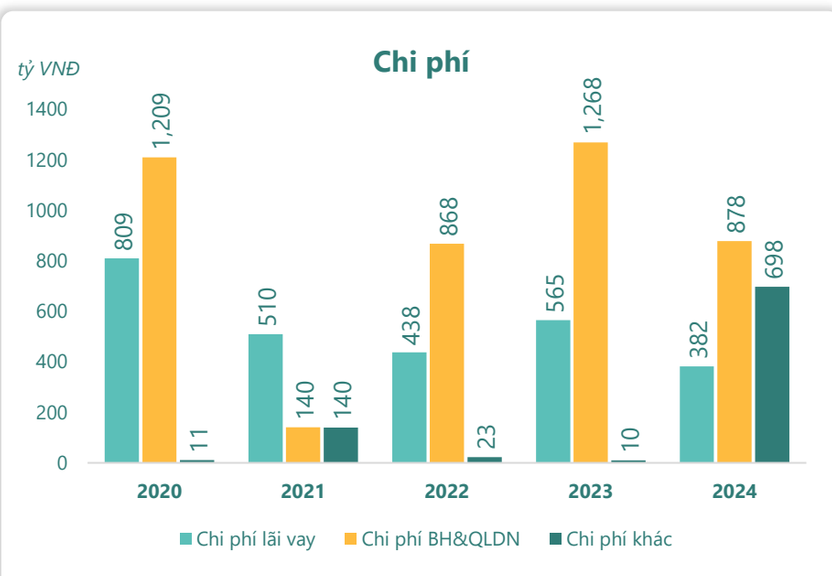


Năm **2024**, **POW** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **882.7** tỷ đồng, **giảm đi 407.4** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (2,051 tỷ đồng) là 1,168 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

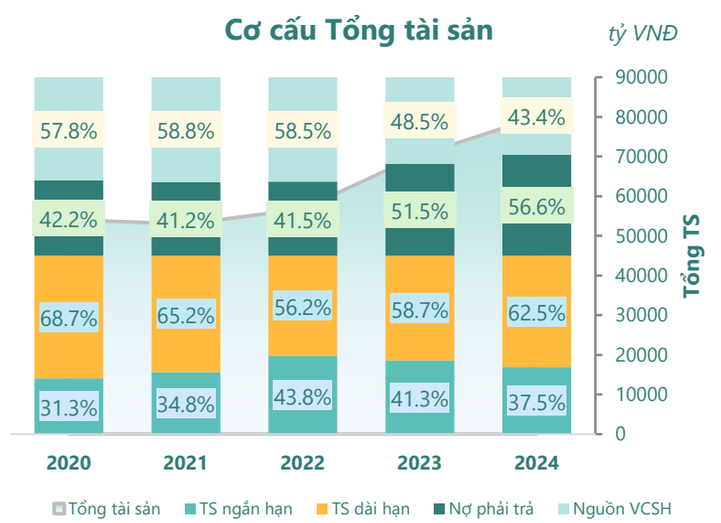
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **381.6** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **877.8** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **697.7** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

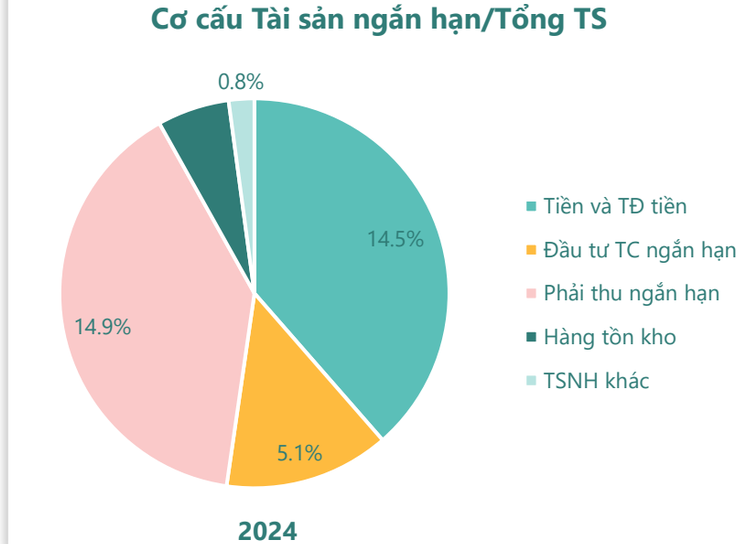
ROE của POW năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **3.23%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

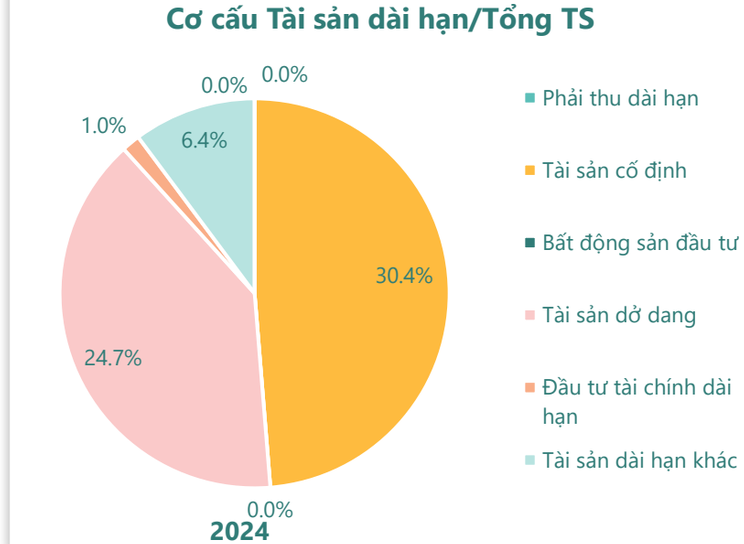




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **POW** năm 2024 tăng trưởng **13.6%** so với năm trước, đạt **79,915** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 62.5%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 56.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

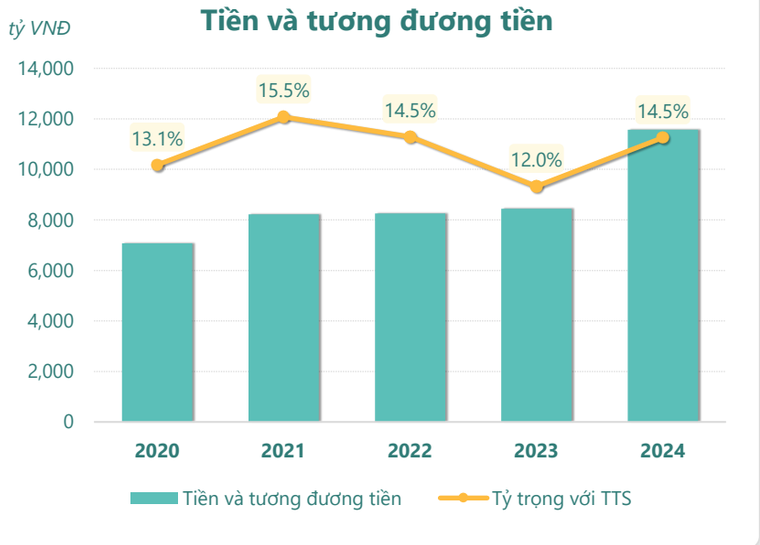
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của POW đạt **29,981** tỷ đồng, tăng trưởng **3.23%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **37.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **14.9%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 14.5% trên tổng tài sản.

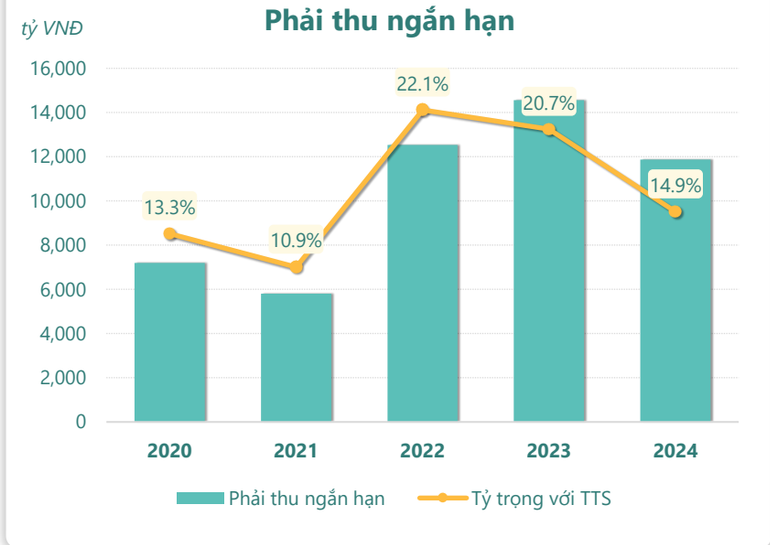
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

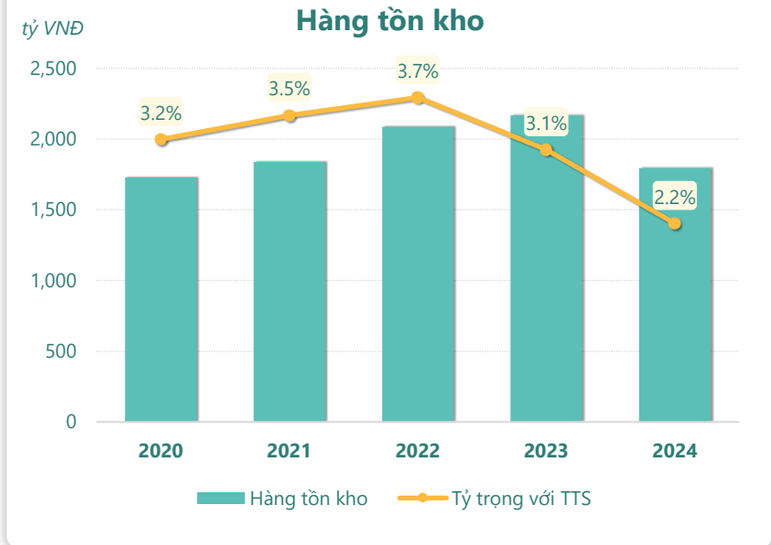
Tài sản dài hạn tăng trưởng **20.8%** so với năm trước và đạt **49,934** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **62.5%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **30.4%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 24.7%.

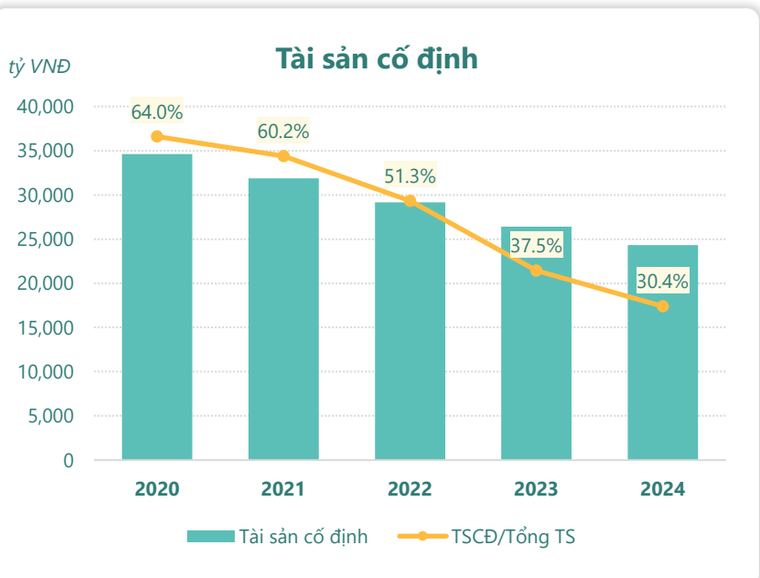
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

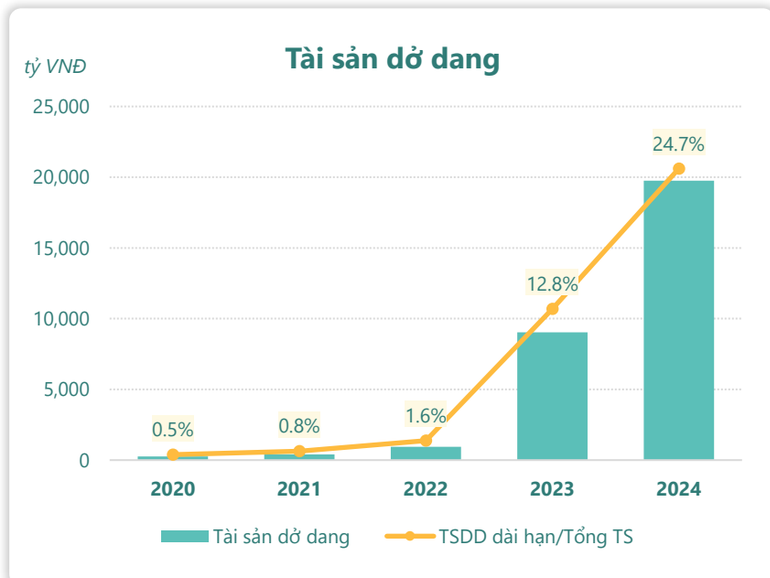
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

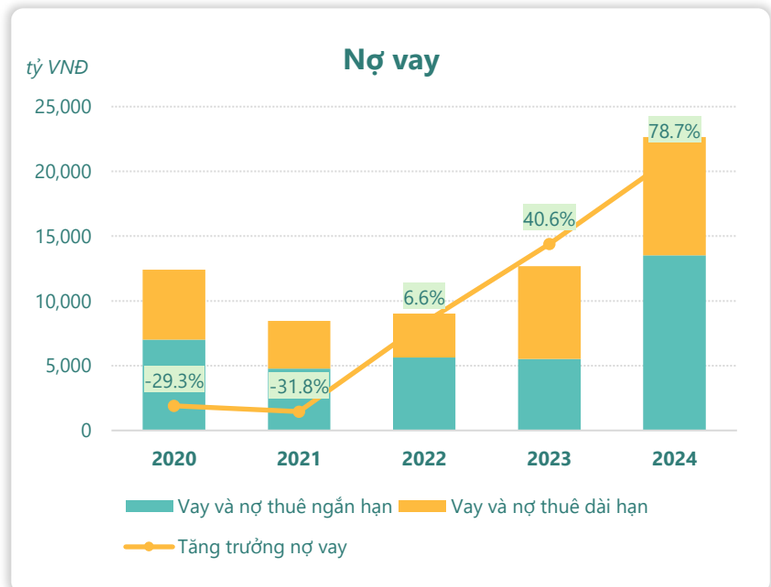






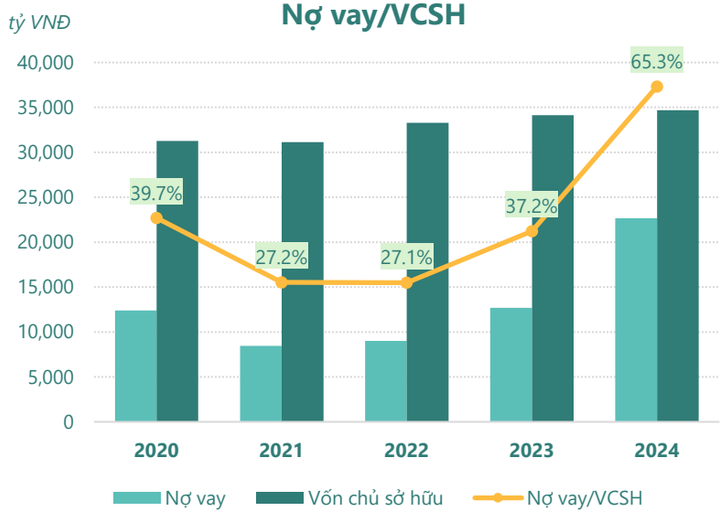




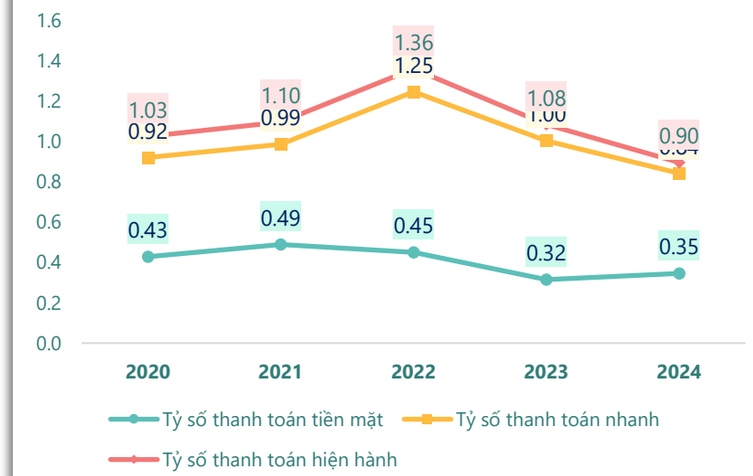


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

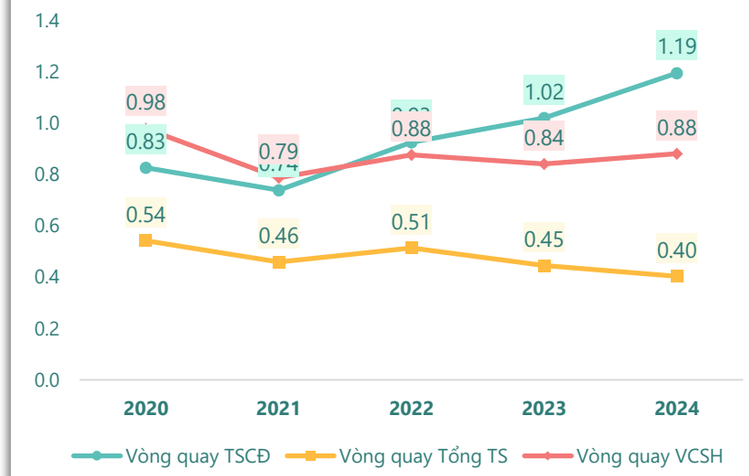
Nợ vay/VCSH



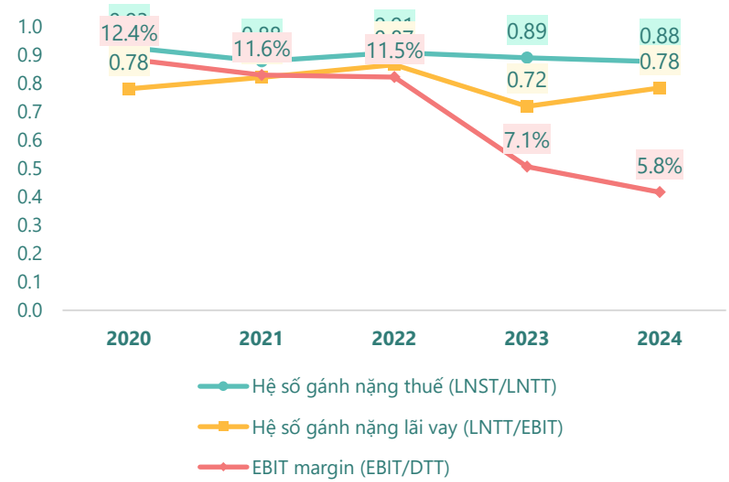
Chỉ số thanh khoản



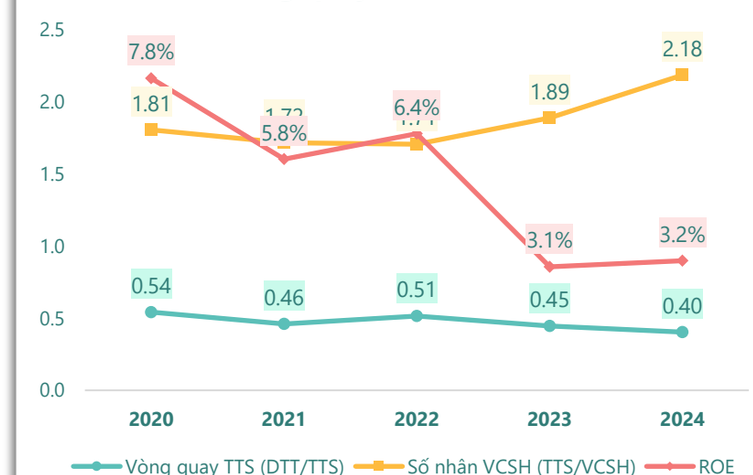
Vòng quay tài sản



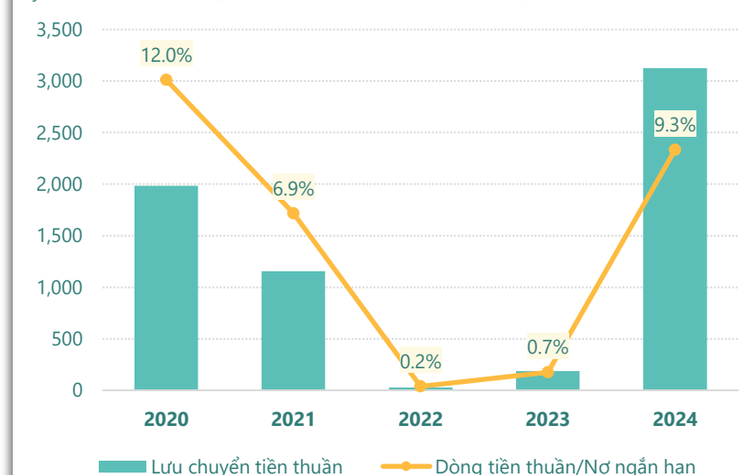
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**24,561**	**28,224**	**28,329**	**30,306**
Giá vốn hàng bán	22,021	24,498	25,625	28,308
Lợi nhuận gộp	**2,540**	**3,726**	**2,704**	**1,998**
Doanh thu HĐTC	690	445	544	566
Chi phí TC	653	592	730	845
Chi phí lãi vay	**510**	**438**	**565**	**382**
LN trong công ty LKLD	22.5	53.2	40.1	42.2
Chi phí bán hàng	9.43	0	0	0
Chi phí QLDN	131	868	1,268	878
LN thuần từ HĐKD	**2,459**	**2,765**	**1,290**	**883**
Lợi nhuận khác	-120	44.1	152	500
LN trước thuế	**2,339**	**2,809**	**1,442**	**1,383**
Lợi nhuận sau thuế	**2,052**	**2,553**	**1,283**	**1,211**
LNST của CĐ cty mẹ	**1,799**	**2,061**	**1,038**	**1,112**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5,147	3,156	3,352	4,344
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	563	-3,374	-6,485	-10,973
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4,555	245	3,321	9,754
Tiền đầu kỳ	7,070	8,224	8,252	8,440
Lưu chuyển tiền thuần	**1,154**	**28.0**	**188**	**3,125**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.00	0.37	0.06
Tiền cuối kỳ	8,224	8,252	8,440	11,564

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**52,977**	**56,843**	**70,362**	**79,915**
Tài sản ngắn hạn	**18,420**	**24,925**	**29,042**	**29,981**
Tiền và tương đương tiền	8,224	8,252	8,440	11,564
Đầu tư tài chính ngắn hạn	531	1,650	2,391	4,112
Phải thu ngắn hạn	5,799	12,538	14,560	11,873
Hàng tồn kho	1,838	2,086	2,167	1,795
Tài sản ngắn hạn khác	2,028	400	1,484	636
Tài sản dài hạn	**34,557**	**31,918**	**41,320**	**49,934**
Phải thu dài hạn	0.30	0.40	0.44	0.35
Tài sản cố định	31,869	29,155	26,402	24,321
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	405	936	9,032	19,759
Đầu tư tài chính dài hạn	828	878	960	766
Tài sản dài hạn khác	1,454	949	4,926	5,088
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**21,852**	**23,562**	**36,243**	**45,234**
Nợ ngắn hạn	**16,811**	**18,326**	**26,785**	**33,457**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,769	5,635	5,507	13,508
Phải trả người bán ngắn hạn	7,240	7,346	15,947	15,726
Nợ dài hạn	**5,040**	**5,236**	**9,458**	**11,777**
Vay và nợ thuê dài hạn	3,689	3,382	7,172	9,151
Nguồn vốn chủ sở hữu	**31,125**	**33,281**	**34,119**	**34,681**
Vốn chủ sở hữu	**31,125**	**33,281**	**34,119**	**34,681**
Vốn điều lệ	23,419	23,419	23,419	23,419
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**